

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Thị Mỹ Linh¹, Tô Điền¹

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Kế toán trường Đại học Kiên Giang. Dữ liệu được thu thập từ 228 sinh viên ngành Kế toán khóa 3, khóa 4 và khóa 5 thuộc Khoa Kinh tế-Du lịch, trường Đại học Kiên Giang. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy đa biến (OLS) được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên. Nội dung chính của nghiên cứu là xem xét tác động của các yếu tố qua mô hình hiệu chỉnh: (1) Chất lượng giảng viên; (2) Điều kiện học tập; (3) Môi trường học tập; (3) Chương trình đào tạo; (4) Hoạt động phong trào; (5) Công tác quản lý và truyền thông đến động cơ học tập của sinh viên (động cơ hoàn thiện tri thức và động cơ quan hệ xã hội). Kết quả cho thấy, tất cả các yếu tố được đưa vào mô hình đều có tác động đến động cơ hoàn thiện tri thức và có 4 yếu tố tác động đến động cơ quan hệ xã hội.

ABSTRACT

The objective of the study is to determine the factors affecting the learning motivation of students majoring in Accounting at Kien Giang University. Data were collected from 228 Accounting students of Course 3, Course 4, and Course 5 of the Faculty of Economics and Tourism, Kien Giang University. Exploratory factor analysis (EFA) and multivariate regression (OLS) were used to determine factors that affect students' learning motivation. The main content of the study is to consider the impact of factors through the modified model: (1) The quality of lecturers; (2) Learning Conditions; (3) Learning environment; (3) Training program; (4) Movement activities; (5) Management and communication to students' learning motivation (knowledge improvement and social relations motive). The results show that all the factors included in the model had an impact on the motivation of knowledge improvement and there were 4 factors which affect the social relations motive.

Title: Factors affecting the learning motivation of accounting students at Kien Giang University

Từ khóa: Động cơ học tập; trường Đại học Kiên Giang.

Keywords: Learning motivation; Kien Giang University.

Lịch sử bài báo:

Ngày nhận bài: 25/3/2021;

Ngày nhận kết quả bình duyệt: 14/5/2021;

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/6/2021.

Tác giả:¹ Trường Đại học Kiên Giang

Email: ntmlinh@vnkgu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Động cơ học tập giữ một vị trí rất quan trọng trong việc thúc đẩy bản thân của mỗi sinh viên cố gắng phấn đấu và vươn lên trong học tập để tiếp nhận tri thức và hiện thực hóa các mục tiêu mà bản thân đã đề ra. Sự phát triển không ngừng của nền kinh tế

làm gia tăng nhu cầu xã hội về nguồn lực kế toán nói chung không chỉ cần phải có kỹ năng xử lý công việc chính xác mà còn phải có tri thức tốt. Chính vì vậy, kết quả học tập của sinh viên khi còn ngồi trên ghế nhà trường là một yếu tố quan trọng để đánh giá sinh viên đó có đáp ứng tốt và đầy đủ về kiến

thức chuyên môn hay không và động cơ học tập chính là động lực thúc đẩy sinh viên đạt được kết quả cao trong học tập. Bên cạnh đó, động cơ học tập của sinh viên phản ánh khả năng định hướng và sự nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu. Thông qua kết quả một số nghiên cứu cho thấy động cơ học tập của sinh viên Việt Nam nói chung còn khá thấp, sinh viên chưa dành nhiều thời gian cho việc học cũng như hoạch định kế hoạch cho tương lai. Tuy nhiên, trong đó có rất ít nội dung đề cập hoặc đi sâu vào vấn đề các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên một cách thỏa đáng.

Xét khía cạnh trường Đại học Kiên Giang, bên cạnh một số sinh viên ngành kế toán đã xác định được động cơ học tập của bản thân thì vẫn còn tồn tại một bộ phận không nhỏ sinh viên vẫn còn mơ hồ về tương lai, có kết quả học tập thấp do nhiều nguyên nhân như: chưa thật sự hiểu rõ được ngành nghề mình theo học; chưa thật sự thích thú với chương trình giảng dạy; chưa được tham gia những hoạt động phong trào mình thích,... Trong đó, việc sinh viên chưa xác định được động cơ học tập của bản thân một cách đúng đắn có tác động mạnh mẽ đến kết quả học tập và định hướng cho tương lai. Vì vậy, việc xác định và phân tích được những yếu tố tác động đến động cơ học tập của sinh viên là cơ sở thúc đẩy, tìm ra giải pháp gia tăng động cơ học tập của sinh viên để nâng cao chất lượng học tập tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội tham gia vào thị trường lao động sau khi ra trường.

2. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

2.1 Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ phòng công tác sinh viên và phòng quản lý đào tạo

trường Đại học Kiên Giang như: Báo cáo kết quả học tập của sinh viên khóa 3, khóa 4 và khóa 5 ngành kế toán. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các nguồn dữ liệu từ sách, báo, tạp chí khoa học chuyên ngành có nguồn gốc tin cậy.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng câu hỏi gồm hai phần: Phần một là những câu hỏi về thông tin cá nhân của sinh viên; phần hai gồm những câu hỏi nhằm đánh giá những yếu tố tác động đến động cơ học tập của sinh viên.

2.2 Phương pháp phân tích

Các phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng bao gồm: Thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính (OLS) để phục vụ cho việc giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đề ra.

2.3 Phương pháp chọn mẫu và xác định cỡ mẫu

Nghiên cứu áp dụng chọn mẫu phi xác suất, có nghĩa là lấy mẫu dựa trên sự thuận tiện hay dựa trên tính dễ tiếp cận của đối tượng, nhóm nghiên cứu có thể phỏng vấn bất cứ sinh viên ngành kế toán nào gặp ở trường Đại học Kiên Giang. Nếu sinh viên được phỏng vấn không đồng ý thì sẽ chuyển sang đối tượng khác. Để xác định cỡ mẫu, nghiên cứu áp dụng công thức Slovin:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot (\varepsilon)^2} \quad (1)$$

Trong đó: n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể, ε là sai số tiêu chuẩn.

Với quy mô nghiên cứu là 532 sinh viên (tổng sinh viên khóa 3, khóa 4 và khóa 5), ước lượng tỷ lệ với độ tin cậy là 95%, mức sai số là 5%, áp dụng công thức (1) ta được:

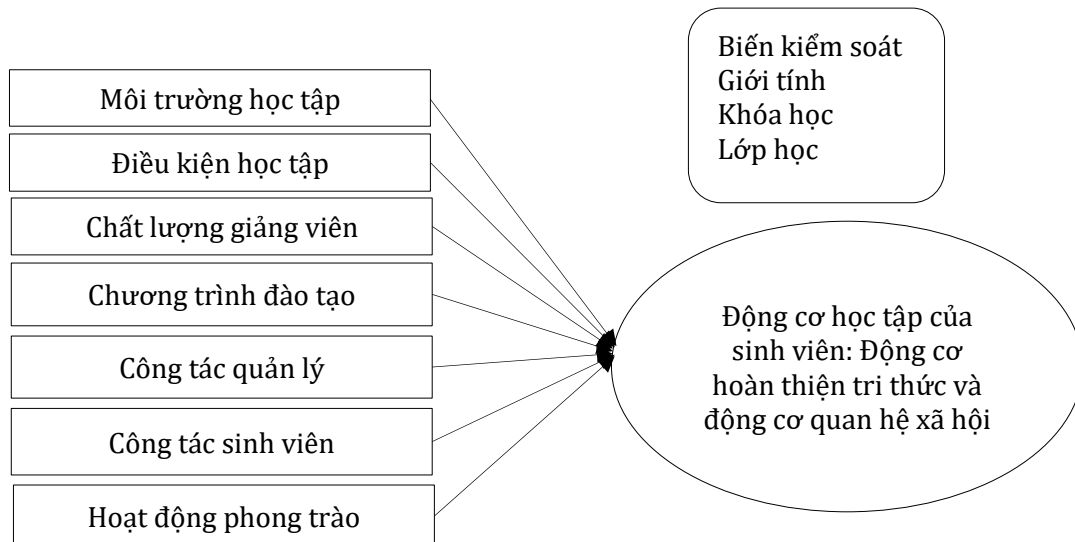
$$n = \frac{532}{1 + 532(0.05)^2} = 228 \text{ (sinh viên)}$$

Bảng 1. Kết quả xác định cỡ mẫu ở các khóa 3, 4, 5 ngành kế toán

Khóa học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)	Số phần tử được chọn
Khóa 3	202	37,97	87
Khóa 4	194	36,47	83
Khóa 5	136	25,56	58
Tổng	532	100	228

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả, 2020

2.4 Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu (Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Bảng 2. Diễn giải cơ sở chọn biến và các yếu tố sử dụng

Tên biến	Diễn giải	Tác giả của nghiên cứu trước	Kỳ vọng
Môi trường học tập (MTHT)			+
MTHT1	Không khí lớp học sôi nổi, vui vẻ	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012).	
MTHT2	Có các mối quan hệ bạn bè tốt đẹp		
MTHT3	Có sự đoàn kết của các thành viên trong lớp		
MTHT4	Các hoạt động phong trào của lớp thường xuyên được tổ chức	- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016).	
MTHT5	Có được sự quan tâm của cố vấn học tập	- Lưu Hón Vũ (2016). - Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiển, Nguyễn Thanh Lâm (2016)	
Điều kiện học tập (ĐKHT)			+
ĐKHT1	Phòng ốc học tập, thực hành khang trang	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012).	
ĐKHT2	Trang thiết bị dạy học hiện đại		
ĐKHT3	Không gian lớp học thoải mái, số lượng sinh viên trong một lớp được phân bố hợp lý		
ĐKHT4	Tài liệu, giáo trình môn học đầy đủ, đa dạng		

ĐKHT5	Thư viện của trường có nguồn tài liệu tham khảo phong phú đa dạng	- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). - Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiển, Nguyễn Thanh Lâm (2016)
Chương trình đào tạo (CTĐT)		+
CTĐT1	Nội dung chương trình đào tạo có thời lượng hợp lý.	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012).
CTĐT2	Sự đa dạng trong lựa chọn giờ học, lớp học, giáo viên giảng dạy.	- Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thùy (2014).
CTĐT3	Đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên.	- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). - Phan Thị Tố Oanh (2016). - Mai Thị Trúc Ngân và ctv (2019).
CTĐT4	Tạo được sự tin tưởng vào sự phát triển tương lai của ngành học.	
Chất lượng giảng viên (CLGV)		+
CLGV1	Giảng viên có kiến thức chuyên môn cao	- Asanori Matsumoto, Bond University; Yasuko Obana University of Queensland (2001).
CLGV2	Có phương thức truyền đạt sinh động dễ hiểu	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012).
CLGV3	Sẵn sàng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm	- Jutarat Vibulphol (2016).
CLGV4	Có sự quan tâm đến việc học tập của sinh viên	
CLGV5	Hồi đáp các vấn đề thắc mắc của sinh viên một cách nhanh chóng.	
Công tác quản lý (CTQL)		+
CTQL1	Đảm bảo tính công bằng và nghiêm túc trong thi cử.	
CTQL2	Đảm bảo công tác quản lý điểm số, giải đáp thắc mắc về điểm thi, về điểm phúc khảo.	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012).
CTQL3	Các thông báo được cập nhật trên website trường đầy đủ, nhanh chóng.	- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016).
CTQL4	Hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của sinh viên.	
CTQL5	Thông tin về chương trình học và kế hoạch học tập được cập nhật thường xuyên.	
Công tác sinh viên (CTSV)		+
CTSV1	Quy trình đánh giá kết quả điểm rèn luyện minh bạch.	
CTSV2	Giải quyết kịp thời các chế độ chính sách (miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội,...), chế độ học bổng.	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh, 2012.
CTSV3	Công tác nội trú, ngoại trú được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.	
CTSV4	Giải quyết được các vấn đề khiếu nại, tố cáo của sinh viên.	

Hoạt động phong trào (HĐPT)		+
HĐPT1	Các phong trào văn hóa – thể thao được thường xuyên tổ chức	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh, 2012.
HĐPT2	Các hoạt động cộng đồng, tình nguyện được tổ chức để nâng cao kỹ năng sống	- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016.
HĐPT3	Các phong trào Đoàn thể tổ chức phù hợp với thời gian học tập của sinh viên	- Nguyễn Bá Châu, 2018.
Động cơ hoàn thiện tri thức (HTTT)		
HTTT3	Hoàn thiện nhân cách	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh, 2012
HTTT4	Hoàn thiện kiến thức	- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016
HTTT5	Trở thành người có ích cho xã hội	- Mai Thị Trúc Ngân và ctv, 2019
HTTT6	Thực hiện ước mơ	- Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiến, Nguyễn Thanh Lâm (2016)
Động cơ quan hệ xã hội (QHXH)		
QHXH1	Không muốn cha mẹ thất vọng	- Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh, 2012
QHXH2	Không muốn thua kém bạn bè	- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016
QHXH3	Muốn có địa vị cao	- Jutarat Vibulphol (2016)
QHXH4	Để kiếm tiền	- Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiến, Nguyễn Thanh Lâm (2016)
QHXH5	Có bằng cấp với kết quả cao	- Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiến, Nguyễn Thanh Lâm (2016)

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ các nghiên cứu trước của tác giả

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Phân tích Cronbach's Alpha

Bảng 3. Xử lý hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến
Môi trường học tập (MTHT), Cronbach's Alpha =0,8182				
MTHT1	15,9079	5,4232	0,5923	0,7875
MTHT2	15,6974	5,4102	0,6181	0,7802
MTHT3	15,8728	5,2569	0,6718	0,7645
MTHT4	15,8465	5,3023	0,6249	0,7779
MTHT5	15,5351	5,3776	0,5461	0,8027
Điều kiện học tập (ĐKHT), Cronbach's Alpha =0,8849				
ĐKHT1	15,3728	4,9661	0,7225	0,8603
ĐKHT2	15,4298	4,7395	0,7658	0,8499
ĐKHT3	15,3465	4,8266	0,7184	0,8611
ĐKHT4	15,2237	4,8704	0,7171	0,8613

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến
ĐKHT5	15,4342	4,9428	0,6883	0,8680
Chương trình đào tạo (CTĐT), Cronbach's Alpha =0,8956				
CTĐT1	11,7412	3,1442	0,7606	0,8698
CTĐT2	11,6711	2,9177	0,7252	0,8833
CTĐT3	11,7588	2,8358	0,8444	0,8368
CTĐT4	11,8026	2,9521	0,7542	0,8709
Chất lượng giảng viên (CLGV), Cronbach's Alpha =0,9087				
CLGV1	16,1228	4,7073	0,7526	0,8919
CLGV2	16,2719	4,6394	0,7710	0,8881
CLGV3	16,0614	4,5248	0,7987	0,8822
CLGV4	16,1711	4,5653	0,7644	0,8895
CLGV5	16,2851	4,5483	0,7605	0,8904
Công tác quản lý (CTQL), Cronbach's Alpha =0,8432				
CTQL1	16,6096	3,3844	0,6460	0,8121
CTQL2	16,7281	3,3354	0,6738	0,8047
CTQL3	16,8860	2,8856	0,7062	0,7988
CTQL4	16,7500	3,4218	0,6317	0,8159
CTQL5	16,6754	3,6475	0,6123	0,8225
Công tác sinh viên (CTSV), Cronbach's Alpha =0,8660				
CTSV1	12,0132	3,2289	0,6335	0,8604
CTSV2	12,1798	2,6944	0,7630	0,8095
CTSV3	12,1798	2,7913	0,7840	0,8004
CTSV4	12,3509	3,0041	0,6900	0,8392
Hoạt động phong trào (HĐPT), Cronbach's Alpha =0,8598				
HĐPT1	7,8728	1,6886	0,6838	0,8502
HĐPT2	7,8246	1,5814	0,8046	0,7389
HĐPT3	7,9079	1,6082	0,7198	0,8179
Hoàn thiện tri thức (HTTT), Cronbach's Alpha =0,8681				
HTTT1	19,7105	6,4797	0,7039	0,8394
HTTT2	19,7632	6,2080	0,7397	0,8322
HTTT3	19,6842	6,2346	0,7241	0,8351
HTTT4	19,5570	6,4769	0,7004	0,8399
HTTT5	19,7675	6,4083	0,6846	0,8424
HTTT6	19,4123	7,1068	0,4539	0,8615
Quan hệ xã hội (QHXH), Cronbach's Alpha =0,8278				

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến
QHXH1	16,1228	5,1743	0,6489	0,7866
QHXH2	15,7632	5,3622	0,5377	0,8188
QHXH3	15,9737	5,3561	0,6027	0,7996
QHXH4	16,1053	5,0021	0,6927	0,7735
QHXH5	16,0526	5,1162	0,6432	0,7880

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2020

Ta thấy, các yếu tố đưa vào mô hình đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Các hệ số tương quan biến tổng của các biến thành phần đều lớn hơn 0,3. Bên cạnh đó, hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha. Vì vậy, các biến được đưa vào mô hình đều thỏa điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố, tác giả kiểm định KMO và Bartlett của các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Đối với biến độc lập, hệ số KMO = 0,925 nên ta kết luận phân tích nhân tố là phù hợp. Hệ số Bartlett = 0,000 (sig. < 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Giá trị Eigenvalues = 1,644 > 1 đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố, nghĩa là nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Đối với biến phụ thuộc, hệ số KMO = 0,848 nên ta cũng kết luận phân tích nhân tố là phù hợp. Hệ số Bartlett = 0,000 (sig. < 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Sau đây, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá đối với biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 4. Bảng ma trận xoay của biến độc lập

	Yếu tố 1	Yếu tố 2	Yếu tố 3	Yếu tố 4	Yếu tố 5	Yếu tố 6
CTQL1	0,764					
CLGV4	0,735					
CLGV3	0,706					
CTQL2	0,705					
CLGV5	0,685					
CLGV2	0,667					
CLGV1	0,655					
DKHT2		0,781				
DKHT3		0,746				
DKHT1		0,743				
DKHT4		0,696				
DKHT5		0,685				
MTHT2			0,785			
MTHT3			0,770			
MTHT1			0,727			
MTHT4			0,670			
MTHT5			0,619			
CTDT3				0,757		
CTDT4				0,704		
CTDT1				0,703		
CTDT2				0,675		
HDPT2					0,837	
HDPT3					0,738	
HDPT1					0,730	
CTQL4						0,782
CTQL5						0,696
CTQL3						0,573

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2020

Sau quá trình thực hiện phân tích nhân tố thì kết quả cuối cùng có được 27 biến quan sát được chia thành 6 nhóm yếu tố. Bên cạnh đó, ta nhận thấy có sự thay đổi giữa các nhóm yếu tố so với ban đầu, vì thế tên biến được đặt lại như sau:

- Biến “Chất lượng giảng viên” ký hiệu là X_1 bao gồm: Biến CLQL1, CLQL2, CLGV1, CLGV2, CLGV3, CLGV4, CLGV5.

- Biến “Điều kiện học tập” ký hiệu là X_2 bao gồm: Biến ĐKHT1, ĐKHT2, ĐKHT3, ĐKHT4, ĐKHT5.

- Biến “Môi trường học tập” ký hiệu là X_3 bao gồm: Biến MTHT1, MTHT2, MTHT3, MTHT4, MTHT5.

- Biến “Chương trình đào tạo” ký hiệu là X_4 bao gồm: Biến CTĐT1, CTĐT2, CTĐT3, CTĐT4.

- Biến “Hoạt động phong trào” ký hiệu là X_5 bao gồm: Biến HĐPT1, HĐPT2, HĐPT3.

- Biến “Công tác quản lý và truyền thông” ký hiệu là X_6 bao gồm: Biến CTQL3, CTQL4, CTQL5.

Bảng 5. Bảng ma trận xoay của biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc	Yếu tố 1	Yếu tố 2
HTTT1	0,828	
HTTT2	0,852	
HTTT3	0,762	
HTTT4	0,752	
QHXH1		0,767
QHXH2		0,749
QHXH3		0,827
QHXH4		0,738
QHXH5		0,637

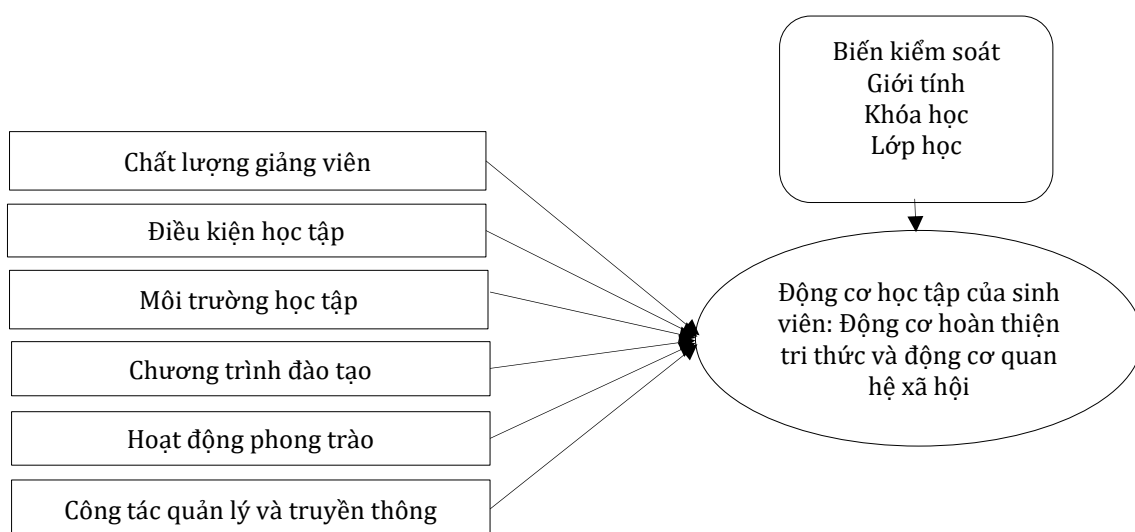
Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2020

Sau khi phân tích nhân tố, kết quả cuối cùng được chia thành 2 nhóm nhân tố, tên biến được đặt lại như sau:

- Biến “Hoàn thiện tri thức” ký hiệu là Y_1 bao gồm: Biến HTTT1, HTTT2, HTTT3, HTTT4.

- Biến “Quan hệ xã hội” ký hiệu là Y_2 bao gồm: Biến QHXH1, QHXH2, QHXH3, QHXH4, QHXH5.

Kết quả phân tích nhân tố EFA có sự thay đổi so với mô hình nghiên cứu ban đầu nên tác giả tiến hành điều chỉnh mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu điều chỉnh (Nguồn: Đề xuất của tác giả, 2020)

3.3 Phân tích tương quan

Bảng 6. Kiểm định tương quan giữa các biến độc lập với biến động cơ hoàn thiện tri thức

Biến		X ₁	X ₂	X ₃	X ₄	X ₅	X ₆	Y ₁
Y ₁	Pearson Correlation	0,209**	0,842**	-0,017	0,223**	0,115*	0,126*	1
	Sig. (1-tailed)	0,001	0,000	0,399	0,000	0,041	0,029	
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₁	Pearson Correlation	1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,209**
	Sig. (1-tailed)		0,500	0,500	0,500	0,500	0,500	0,001
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₂	Pearson Correlation	0,000	1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,842**
	Sig. (1-tailed)	0,500		0,500	0,500	0,500	0,500	0,000
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₃	Pearson Correlation	0,000	0,000	1	0,000	0,000	0,000	-0,017
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500		0,500	0,500	0,500	0,399
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₄	Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	1	0,000	0,000	0,223**
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500	0,500		0,500	0,500	0,000
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₅	Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	0,000	1	0,000	0,115*
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500	0,500	0,500		0,500	.041
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₆	Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1	0,126*
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500	0,500	0,500	0,500		0,029
	N	228	228	228	228	228	228	228

** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01

*Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2020

Từ bảng kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson ta thấy: Các biến đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05 ngoại trừ biến X₃. Vì vậy, biến X₃ bị loại khỏi mô hình hồi quy.

Bảng 7. Kiểm định tương quan giữa các biến độc lập với biến động cơ quan hệ xã hội

Biến		X ₁	X ₂	X ₃	X ₄	X ₅	X ₆	Y ₂
Y ₁	Pearson Correlation	0,186**	-0,029	0,838**	0,123*	0,180**	-0,070	1
	Sig. (1-tailed)	0,002	0,331	0,000	0,032	0,003	0,145	
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₁	Pearson Correlation	1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,186**
	Sig. (1-tailed)		0,500	0,500	0,500	0,500	0,500	0,002
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₂	Pearson Correlation	0,000	1	0,000	0,000	0,000	0,000	-0,029
	Sig. (1-tailed)	0,500		0,500	0,500	0,500	0,500	0,331
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₃	Pearson Correlation	0,000	0,000	1	0,000	0,000	0,000	0,838**
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500		0,500	0,500	0,500	0,000
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₄	Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	1	0,000	0,000	0,123*
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500	0,500		0,500	0,500	0,032
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₅	Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	0,000	1	0,000	0,180**
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500	0,500	0,500		0,500	0,003
	N	228	228	228	228	228	228	228
X ₆	Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1	-0,070
	Sig. (1-tailed)	0,500	0,500	0,500	0,500	0,500		0,145
	N	228	228	228	228	228	228	228

** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01; *Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2020

Từ bảng kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson ta thấy các yếu tố đưa vào mô hình đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05 ngoại trừ yếu tố X₂ và yếu tố X₆, qua

đó cho thấy các yếu tố có mối tương quan và mang ý nghĩa thống kê. Vì vậy, các yếu tố có ý nghĩa thống kê sẽ được đưa vào mô hình hồi quy.

3.4 Phân tích hồi quy tuyến tính

3.4.1 Đối với động cơ hoàn thiện tri thức

Bảng 8. Phân tích hồi quy đối với động cơ hoàn thiện tri thức

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta chuẩn hóa	Giá trị t	Giá trị sig	Kiểm định VIF
	Hệ số β	Std. Error				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Hằng số (Constant)	1,326	0,28		0,000	1,000	
Chất lượng giảng viên (X_1)	0,209	0,28	0,209	7,560	0,000	1,000
Điều kiện học tập (X_2)	0,842	0,28	0,842	30,507	0,000	1,000
Chương trình đào tạo (X_4)	0,223	0,28	0,223	8,069	0,000	1,000
Hoạt động phong trào (X_5)	0,115	0,28	0,115	4,173	0,000	1,000
Công tác quản lý và truyền thông (X_6)	0,126	0,28	0,126	4,551	0,000	1,000
Số quan sát	228					
R ² (R-squared)	0,831					
R ² hiệu chỉnh (Adjusted R-squared)	0,827					

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2020

Từ kết quả hồi quy ở bảng 8, ta có mô hình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$Y_1 = 0,209X_1 + 0,842X_2 + 0,223X_4 + 0,115X_5 + 0,126X_6$$

Các biến độc lập có giá trị Sig nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% cho thấy các biến độc lập đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc. Hệ số kiểm định VIF đều nhỏ hơn 2 do vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Giá trị R² hiệu chỉnh = 0,827, nghĩa là trong 100% sự biến động của biến phụ thuộc thì có 82,7% sự biến động là do các biến độc lập ảnh hưởng, còn lại là do sai số ngẫu nhiên hoặc các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình có tác động. Kết quả hồi quy ở bảng 8 cho thấy tất cả 5 yếu tố đưa vào mô hình đều có tác động đến động cơ hoàn thiện tri thức. Từng yếu tố được xem xét trong điều kiện những yếu tố khác không đổi, mức độ tác động của các yếu tố được đánh giá từ cao xuống thấp như sau:

(1) Yếu tố “Điều kiện học tập” là yếu tố có mức độ tác động đến động cơ hoàn thiện

tri thức của sinh viên mạnh nhất ($\beta = 0,842$). Nghĩa là khi điều kiện học tập được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ hoàn thiện tri thức của sinh viên sẽ tăng lên 0,842 lần. Có thể thấy trong điều kiện học tập tốt, sinh viên sẽ có động lực để học tập và dễ dàng tiếp thu kiến thức, kích thích sự ham học hỏi, tìm tòi nghiên cứu để nâng cao chất lượng học tập của mình.

(2) Yếu tố thứ hai tác động đến động cơ hoàn thiện tri thức là yếu tố “Chương trình đào tạo” ($\beta = 0,223$). Khi chương trình đào tạo được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ hoàn thiện tri thức của sinh viên sẽ tăng lên 0,223 lần. Một chương trình đào tạo phù hợp và hấp dẫn giúp sinh viên dễ dàng xác định được động cơ học tập và lập kế hoạch học tập trong ngắn hạn và dài hạn để đạt được kết quả cao.

(3) Yếu tố “Chất lượng giảng viên” ($\beta = 0,209$) là yếu tố thứ 3 tác động đến động cơ hoàn thiện tri thức. Khi chất lượng giảng viên được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ hoàn thiện tri thức của sinh viên

sẽ tăng lên 0,209 lần. Giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc dẫn dắt và tạo động lực cho sinh viên, không chỉ là người truyền đạt, chỉ dẫn sinh viên có một nền tri thức tốt mà còn là người đồng hành cùng sinh viên trong suốt thời gian các em ngồi trên ghế nhà trường.

(4) Yếu tố “Công tác quản lý và truyền thông” ($\beta = 0,126$) là yếu tố thứ 4 tác động đến động cơ hoàn thiện tri thức. Khi công tác quản lý và truyền thông được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ hoàn thiện tri thức của sinh viên sẽ tăng lên 0,126 lần. Trong một không gian học tập rộng lớn như môi trường đại học thì bên cạnh việc tự do học tập, nghiên cứu, tìm tòi, học hỏi thì phải có những chính sách, chiến lược để quản lý sinh viên. Công tác quản lý sinh viên ở đây đề cập đến các vấn đề đảm bảo quyền và lợi ích của sinh viên ở mức độ cao nhất, tạo

điều kiện tốt nhất cho sinh viên có thể yên tâm học tập nghiên cứu nhưng vẫn đảm bảo được quyền lợi của mình thông qua các chế độ chính sách, các chế độ ưu đãi.

(5) Yếu tố cuối cùng tác động đến động cơ hoàn thiện tri thức đó là “Hoạt động phong trào” ($\beta = 0,115$). Khi hoạt động phong trào được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ hoàn thiện tri thức của sinh viên sẽ tăng lên 0,115 lần. Bên cạnh việc tiếp thu, trau dồi kiến thức thì sinh viên cũng có những khoảng thời gian học tập căng thẳng thì việc tổ chức các hoạt động phong trào để sinh viên có thể cùng tham gia và giao lưu với các bạn sinh viên khác cũng là một cách giúp sinh viên cân bằng được việc học tập và giải trí.

3.4.2 Đối với động cơ quan hệ xã hội

Bảng 9. Phân tích hồi quy đối với động cơ quan hệ xã hội

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta chuẩn hóa	Giá trị t	Giá trị sig	Kiểm định VIF
	Hệ số β	Std. Error				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Hằng số (Constant)	-3,483	0,31		0,000	1,000	
Chất lượng giảng viên (X_1)	0,186	0,31	0,186	6,007	0,000	1,000
Môi trường học tập (X_3)	0,838	0,31	0,838	27,003	0,000	1,000
Chương trình đào tạo (X_4)	0,123	0,31	0,123	3,962	0,000	1,000
Hoạt động phong trào (X_5)	0,180	0,31	0,180	5,809	0,000	1,000
Số quan sát	228					
R-squared	0,785					
Adjusted R-squared	0,781					

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 2020

Từ bảng 9, ta có mô hình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$Y = 0,186X_1 + 0,838X_3 + 0,123X_4 + 0,180X_5$$

Từ kết quả hồi quy cho thấy các biến độc lập có Sig nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, vì vậy, các biến độc lập đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc và không có biến nào bị loại. Hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra.

Giá trị R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R-Squared) = 0,781. Nghĩa là trong 100% sự biến động của biến phụ thuộc thì có 78,1% sự biến động là do tác động của các biến độc lập được đưa vào mô hình còn lại là do sai số ngẫu nhiên hoặc các yếu tố khác ngoài mô hình tác động. Mức độ tác động của các yếu tố được phân tích cụ thể như sau:

(1) Yếu tố “Môi trường học tập” là yếu tố có tác động mạnh nhất đến động cơ quan hệ xã hội của sinh viên ($\beta = 0,838$). Nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, khi môi trường học tập được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ quan hệ xã hội của sinh viên sẽ tăng lên 0,838 lần. Bản thân mỗi sinh viên khi được học tập, nghiên cứu và rèn luyện trong một môi trường học tập chất lượng sẽ tạo ra sự tự tin, giúp sinh viên bản lĩnh hơn trong hành trình thu thập kiến thức, rèn luyện kỹ năng để có tiền đề tốt trong tương lai.

(2) Yếu tố “Chất lượng giảng viên” là yếu tố tác động mạnh thứ hai đến động cơ quan hệ xã hội ($\beta = 0,186$). Nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, thì khi chất lượng giảng viên được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ quan hệ xã hội của sinh viên sẽ tăng lên 0,186 lần. Trong giai đoạn hội nhập, xu hướng phát triển ngày càng tăng, đòi hỏi sinh viên phải có những hiểu biết về các kiến thức xã hội, tạo dựng các mối quan hệ xã hội tốt đẹp sẽ góp phần gia tăng cơ hội việc làm sau khi rời ghế nhà trường.

(3) Yếu tố “Hoạt động phong trào” là yếu tố thứ 3 có tác động đến động cơ quan hệ xã hội ($\beta = 0,180$). Nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, thì khi hoạt động phong trào được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ quan hệ xã hội của sinh viên sẽ tăng lên 0,180 lần. Hoạt động phong trào ở môi trường đại học không chỉ thu hẹp trong phạm vi trường học mà còn mở rộng ra với những hoạt động công tác xã hội, cộng đồng,... Bởi lẽ khi sinh viên có cơ hội tham gia vào các hoạt động phong trào sẽ tạo cơ hội gặp gỡ và tiếp xúc được nhiều đối tượng khác nhau từ đó giúp sinh viên có cái nhìn bao quát hơn về những vị trí khác nhau trong xã hội, hình thành nên các kỹ năng sinh viên cần có.

(4) Yếu tố cuối cùng tác động đến động cơ quan hệ xã hội là yếu tố “Chương trình đào tạo” ($\beta = 0,123$). Nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, thì khi chương trình đào tạo được đánh giá tăng lên 1 điểm thì động cơ quan hệ xã hội của sinh viên sẽ tăng lên 0,123 lần. Thực tiễn có thể thấy, một chương trình đào tạo tốt sẽ là nền tảng để sinh viên có định hướng phát triển tốt, đạt được mục tiêu cao nhất bên cạnh việc tích lũy kỹ năng và kiến thức. Đạt được một bằng cấp chất lượng đó chính là lý do yếu tố này có tác động đến động cơ quan hệ xã hội của sinh viên.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã tìm ra được những yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành kế toán trường Đại học Kiên Giang (thông qua hai biến phụ thuộc là động cơ hoàn thiện tri thức và động cơ quan hệ xã hội). Đối với động cơ hoàn thiện tri thức cần tập trung ưu tiên vào việc củng cố và hoàn thiện các yếu tố theo sự ưu tiên như sau: (1) điều kiện học

tập, (2) chương trình đào tạo, (3) chất lượng giảng viên, (4) công tác quản lý và truyền thông, (5) hoạt động phong trào; đối với động cơ quan hệ xã hội cần tập

trung vào củng cố và hoàn thiện các yếu tố theo thứ tự ưu tiên: (1) môi trường học tập, (2) chất lượng giảng viên, (3) hoạt động phong trào, (4) chương trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Bá Châu. (2018). Nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Hồng Đức, *Tạp chí giáo dục*, số đặc biệt, 147-150.
- Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh. (2012). Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường ở đại học Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số đặc biệt, 24-30.
- Masanori Matsumoto, Bond University; Yasuko Obana University of Queensland. (2001). Factors that motivate learning motivation and persistence in work learn Japanese like an outsider. *New Zealand Journal of Asian Studies*, 1 (6), 59-86.
- Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt. (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 46, 107-115.
- Mai Thị Trúc Ngân và ctv. (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khối kinh tế trường Đại học quốc tế Hồng Bàng. *Tạp chí Giáo dục*, 472, 22-28.
- Nguyễn Trọng Nhân, Trương Thị Kim Thủy. (2014). Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 33, 106-113.
- Đỗ Hữu Tài và ctv. (2016). Các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên – ví dụ thực tiễn tại Trường Đại học Lạc Hồng. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, 5, 1- 6.
- Phan Thị Tố Oanh. (2016). Động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí giáo dục*, số đặc biệt, 135-139.
- Lưu Hón Vũ. (2017). Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai - tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 33 (2), 146-154.
- Jutarat Vibulphol. (2016). Students' Motivation and Learning and Teachers' Motivational Strategies in English Classrooms in Thailand. *English Language Teaching*, 9(4), 64-75.